UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH ĂN TRƯA THEO NĐ SỐ 339/2025/NĐ-CP, THÁNG 11/2026

(Trường chính)

Tổng số học sinh: 454 học sinh. HS ăn từ trưa thứ 2 đến hết trưa thứ 6. Tổng số bữa ăn trưa: 21 bữa

Tổng số tiền/tháng: 204,300,000 đồng (450.000đ/HS/tháng)
Số tiền/bữa: 9,728,571 đồng
Số tiền/HS/bữa: 21,429 đồng
Số tiền ăn 1 ngày: 9,728,571 đồng
Số tiền đề nghị quyết toán 204,300,000 đồng
Số tiền không quyết toán 0 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 02/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải thảo nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	49.00	135,000	6,615,000	9,215,500
		Đậu rán	Kg	40.00	26,000	1,040,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Rau cải thảo	Kg	22.70	15,000	340,500	
		Khoai tây	Kg	50.00	18,000	900,000	
Cộng							**9,988,000**
Thứ ba (ngày 03/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	20.00	135,000	2,700,000	8,943,100
		Trứng gà	Quả	454.0	3,200	1,452,800	
		Giò lợn	Kg	21.0	138,000	2,898,000	
		Ngô ngọt	Kg	12.50	55,000	687,500	
		Cà rốt	Kg	8.60	20,000	172,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bí đỏ	Kg	39.60	18,000	712,800	
Cộng							**9,715,600**
Thứ tư (ngày 04/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt, bắp cải					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	787,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Đường trắng	Kg	0.60	25,000	15,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	50.40	135,000	6,804,000	8,928,100
		Trứng chim cút	Kg	1312	800	1,049,600	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Cà rốt	Kg	3.80	20,000	76,000	
		Bắp cải	Kg	63.90	15,000	958,500	
Cộng							**9,715,600**
Thứ năm (ngày 05/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt gà mía	Kg	51.10	120,000	6,132,000	8,943,100
		Gừng	Kg	2.20	18,000	39,600	
		Thịt lợn mông	Kg	4.50	135,000	607,500	
		Đậu rán	Kg	40.00	26,000	1,040,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Bí xanh	Kg	40.20	20,000	804,000	
Cộng							**9,715,600**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4 Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 06/11/2026)	Bữa trưa	Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	9.00	135,000	1,215,000	8,943,100
		Su su	Kg	43.90	14,000	614,600	
		Giò lợn	Kg	44.00	138,000	6,072,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bắp cải	Kg	48.10	15,000	721,500	
Cộng							**9,715,600**
Thứ hai (ngày 09/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải thảo nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	47.00	135,000	6,345,000	8,943,100
		Đậu rán	Kg	39.70	26,000	1,032,200	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Rau cải thảo	Kg	22.70	15,000	340,500	
		Khoai tây	Kg	50.30	18,000	905,400	
Cộng							**9,715,600**
Thứ ba (ngày 10/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	20.00	135,000	2,700,000	8,943,100
		Trứng gà	Quả	454.0	3,200	1,452,800	
		Giò lợn	Kg	21.0	138,000	2,898,000	
		Ngô ngọt	Kg	12.50	55,000	687,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Cà rốt	Kg	8.60	20,000	172,000	8,943,100
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bí đỏ	Kg	39.60	18,000	712,800	
Cộng							**9,715,600**
Thứ tư (ngày 11/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt, bắp cải					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	787,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Đường trắng	Kg	0.60	25,000	15,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	50.40	135,000	6,804,000	8,928,100
		Trứng chim cút	Kg	1312	800	1,049,600	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Cà rốt	Kg	3.80	20,000	76,000	
		Bắp cải	Kg	63.90	15,000	958,500	
Cộng							**9,715,600**
Thứ năm (ngày 12/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt gà mía	Kg	51.10	120,000	6,132,000	8,943,100
		Gừng	Kg	2.20	18,000	39,600	
		Thịt lợn mông	Kg	4.50	135,000	607,500	
		Đậu rán	Kg	40.00	26,000	1,040,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Bí xanh	Kg	40.20	20,000	804,000	
Cộng							**9,715,600**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4 Canh su su nấu thịt băm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 13/11/2026)	Bữa trưa	II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	9.00	135,000	1,215,000	8,943,100
		Su su	Kg	43.90	14,000	614,600	
		Giò lợn	Kg	44.00	138,000	6,072,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bắp cải	Kg	48.10	15,000	721,500	
Cộng							**9,715,600**
Thứ hai (ngày 16/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải thảo nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	47.00	135,000	6,345,000	8,943,100
		Đậu rán	Kg	39.70	26,000	1,032,200	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Rau cải thảo	Kg	22.70	15,000	340,500	
		Khoai tây	Kg	50.30	18,000	905,400	
Cộng							**9,715,600**
Thứ ba (ngày 17/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	20.00	135,000	2,700,000	
		Trứng gà	Quả	454.0	3,200	1,452,800	
		Giò lợn	Kg	21.0	138,000	2,898,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ngô ngọt	Kg	12.50	55,000	687,500	8,943,100
		Cà rốt	Kg	8.60	20,000	172,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bí đỏ	Kg	39.60	18,000	712,800	
Cộng							**9,715,600**
Thứ tư (ngày 18/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt, bắp cải					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	787,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Đường trắng	Kg	0.60	25,000	15,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	50.40	135,000	6,804,000	8,928,100
		Trứng chim cút	Kg	1312	800	1,049,600	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Cà rốt	Kg	3.80	20,000	76,000	
		Bắp cải	Kg	63.90	15,000	958,500	
Cộng							**9,715,600**
Thứ năm (ngày 19/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt gà mía	Kg	51.10	120,000	6,132,000	8,943,100
		Gừng	Kg	2.20	18,000	39,600	
		Thịt lợn mông	Kg	4.50	135,000	607,500	
		Đậu rán	Kg	40.00	26,000	1,040,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Bí xanh	Kg	40.20	20,000	804,000	
Cộng							**9,715,600**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 20/11/2026)	Bữa trưa	4 Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	9.00	135,000	1,215,000	8,943,100
		Su su	Kg	43.90	14,000	614,600	
		Giò lợn	Kg	44.00	138,000	6,072,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bắp cải	Kg	48.10	15,000	721,500	
Cộng							**9,715,600**
Thứ hai (ngày 23/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải thảo nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	47.00	135,000	6,345,000	8,943,100
		Đậu rán	Kg	39.70	26,000	1,032,200	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Rau cải thảo	Kg	22.70	15,000	340,500	
		Khoai tây	Kg	50.30	18,000	905,400	
Cộng							**9,715,600**
Thứ ba (ngày 24/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	20.00	135,000	2,700,000	
		Trứng gà	Quả	454.0	3,200	1,452,800	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Giò lợn	Kg	21.0	138,000	2,898,000	8,943,100
		Ngô ngọt	Kg	12.50	55,000	687,500	
		Cà rốt	Kg	8.60	20,000	172,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bí đỏ	Kg	39.60	18,000	712,800	
Cộng							**9,715,600**
Thứ tư (ngày 25/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt, bắp cải					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	787,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Đường trắng	Kg	0.60	25,000	15,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	50.40	135,000	6,804,000	8,928,100
		Trứng chim cút	Kg	1312	800	1,049,600	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Cà rốt	Kg	3.80	20,000	76,000	
		Bắp cải	Kg	63.90	15,000	958,500	
Cộng							**9,715,600**
Thứ năm (ngày 26/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt gà mía	Kg	51.10	120,000	6,132,000	8,943,100
		Gừng	Kg	2.20	18,000	39,600	
		Thịt lợn mông	Kg	4.50	135,000	607,500	
		Đậu rán	Kg	40.00	26,000	1,040,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Bí xanh	Kg	40.20	20,000	804,000	
Cộng							**9,715,600**
Thứ sáu (ngày 27/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4 Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	9.00	135,000	1,215,000	8,943,100
		Su su	Kg	43.90	14,000	614,600	
		Giò lợn	Kg	44.00	138,000	6,072,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bắp cải	Kg	48.10	15,000	721,500	
Cộng							**9,715,600**
Thứ hai (ngày 30/11/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải thảo nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	47.00	135,000	6,345,000	8,943,100
		Đậu rán	Kg	39.70	26,000	1,032,200	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Rau cải thảo	Kg	22.70	15,000	340,500	
		Khoai tây	Kg	50.30	18,000	905,400	
Cộng							**9,715,600**
Tổng							**204,300,000**

Si Ma Cai, ngày 30 tháng 09 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D XÃ SI MA CAI TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG PTDTBT TH&THCS SI MA CAI

Nguyễn Văn Thịnh